

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GEE)

CTCP Điện lực Gelex

Ngày 31/12/2024	34,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	8.7%	-9.9%

DT thuần 2024
21,130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,523 27.2%

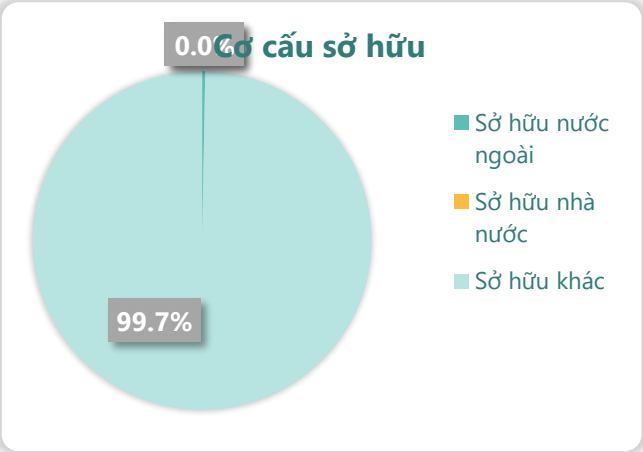
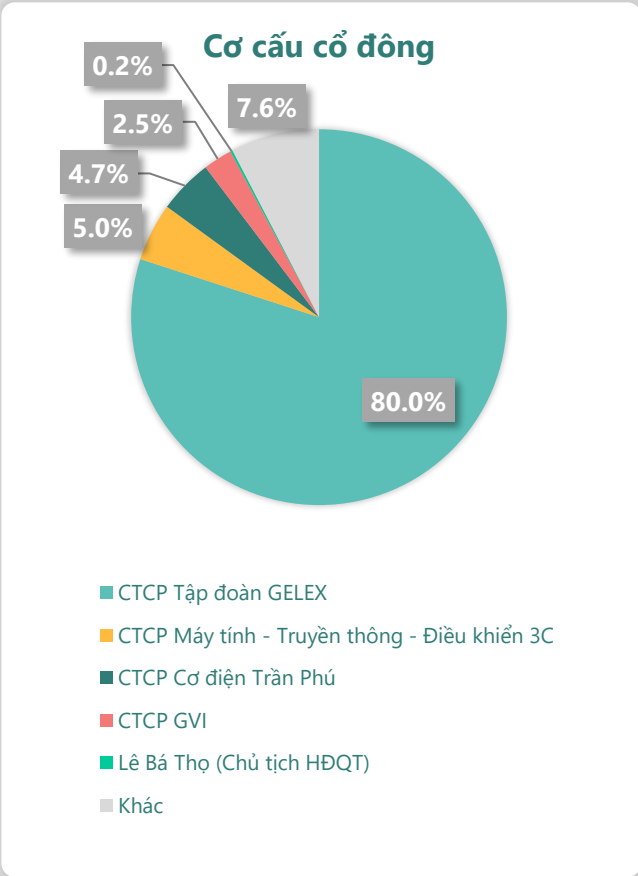
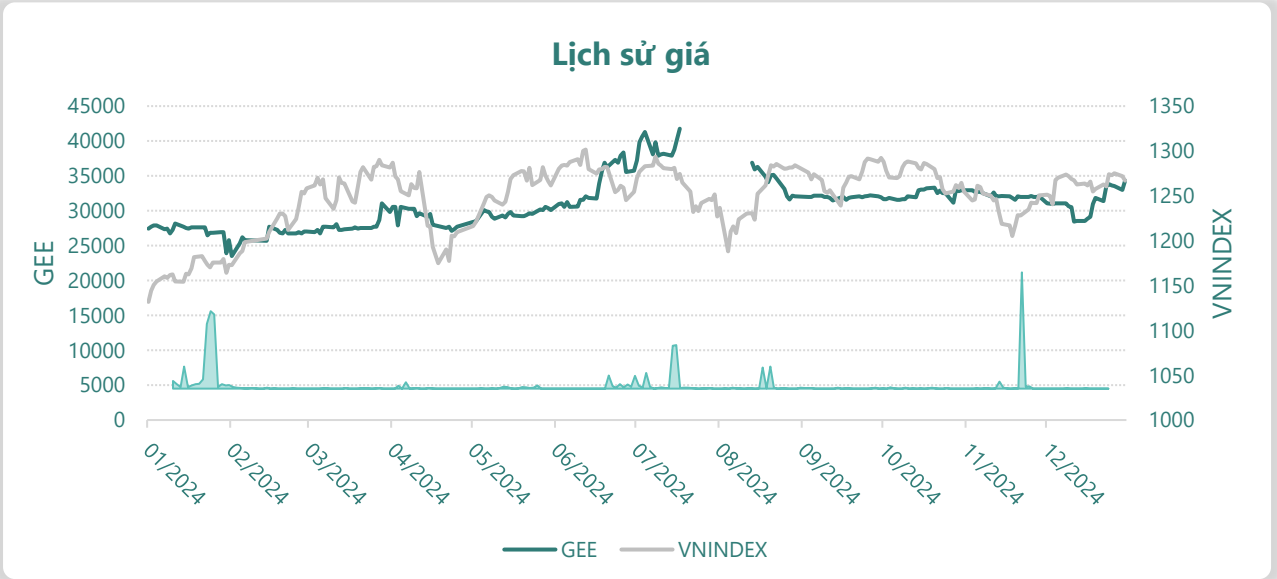
LN thuần 2024
2,157
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,207 127%

LN sau thuế 2024
1,715
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 922 116%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.5%
YoY: +/-▲ 2.2%

ROE 2024
24.6%
YoY: +/-▲ 12.1%

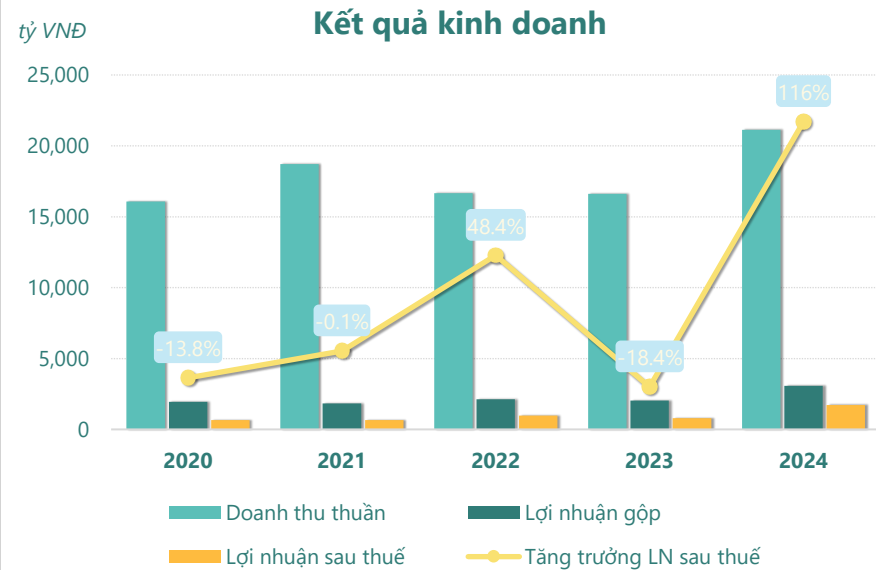
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,290
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,027,685
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.03
EPS	5,319
P/E	6.4



Năm **2024**, **GEE** ghi nhận doanh thu thuần **21,130** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,715** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.2%** và **tăng 116%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

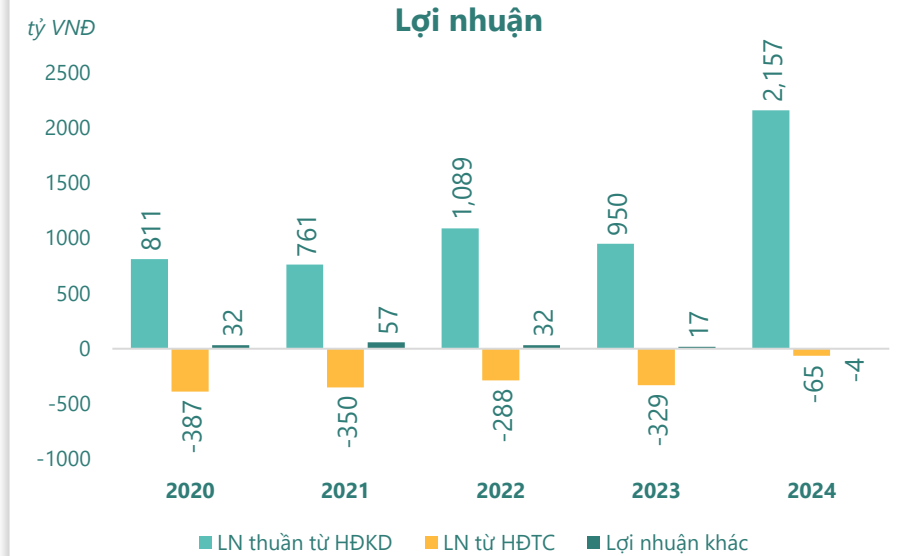
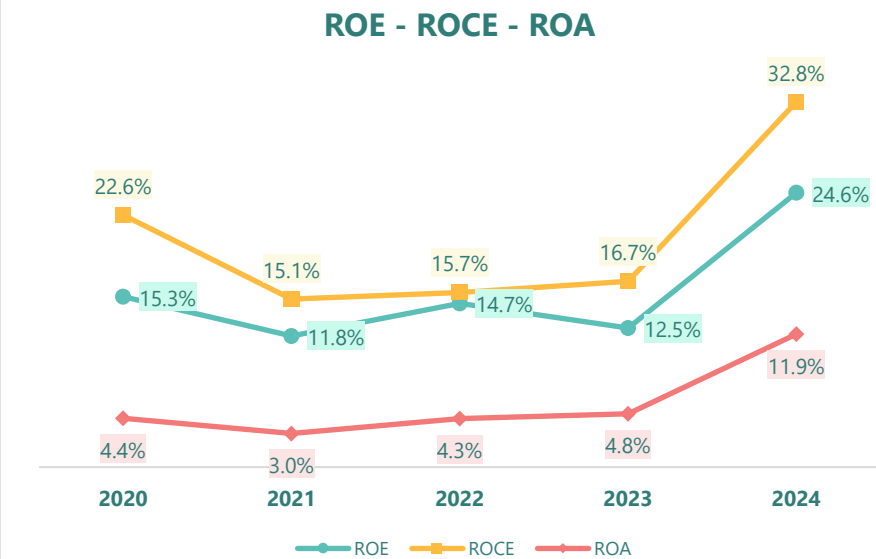
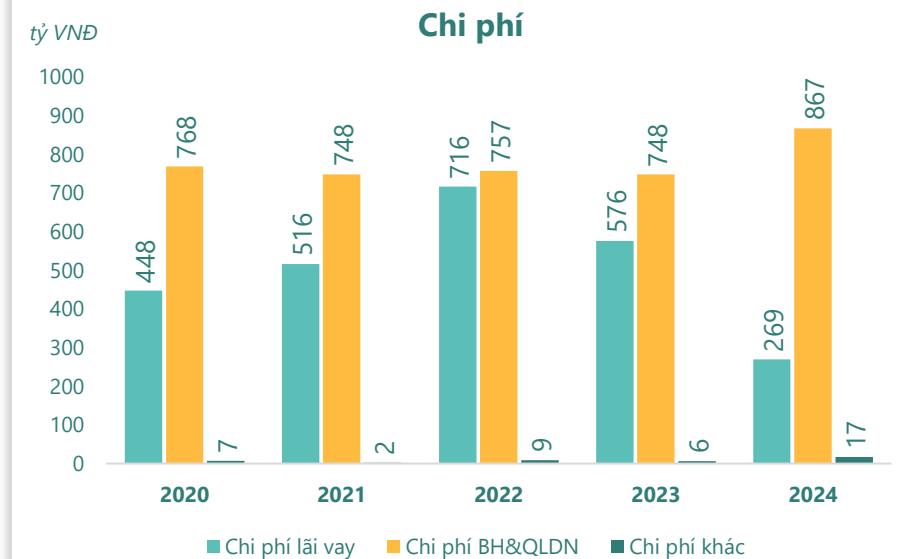
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, GEE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2,157** tỷ đồng, **tăng lên 1,207** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,153 tỷ đồng) là 1,003 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **269.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **867.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **17.29** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

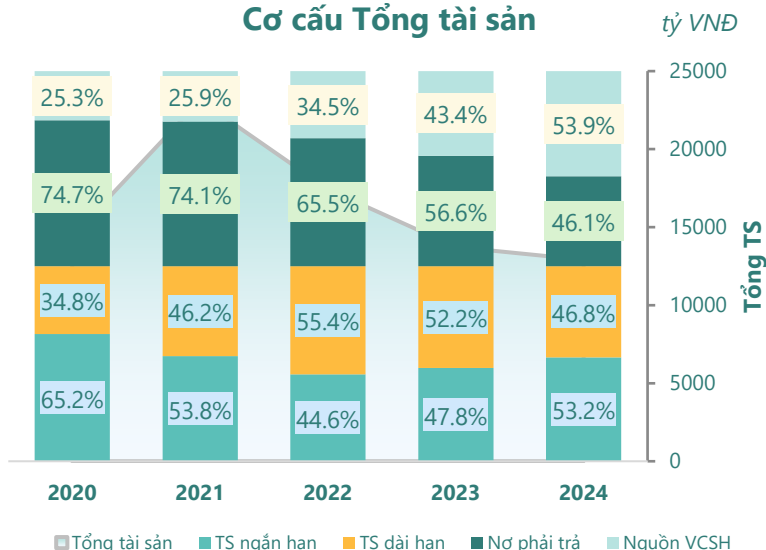
ROE của GEE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **24.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



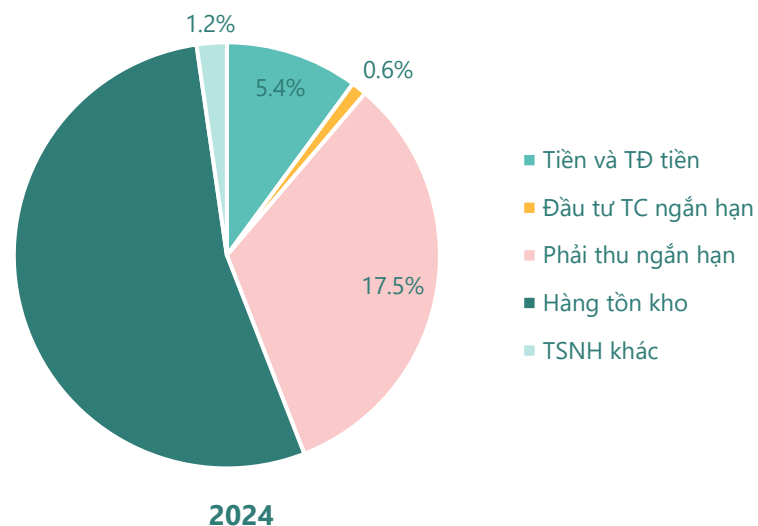


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

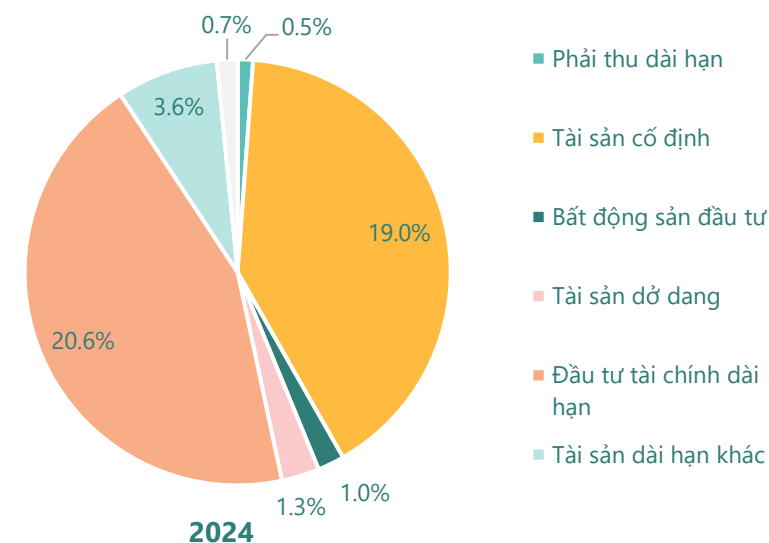
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GEE** năm 2024 đạt **12,903** tỷ đồng, giảm **5.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.2% và 46.8%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.1% và 53.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GEE đạt **6,861** tỷ đồng, tăng trưởng **4.53%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.5% trên tổng tài sản.

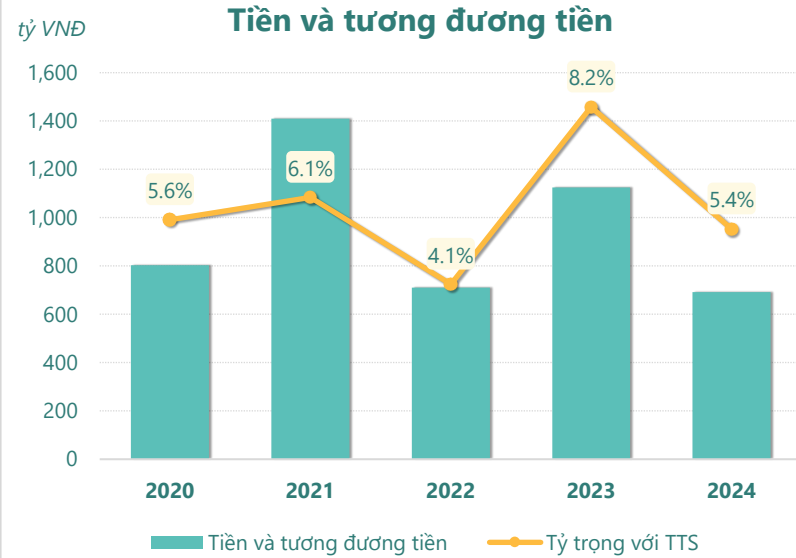
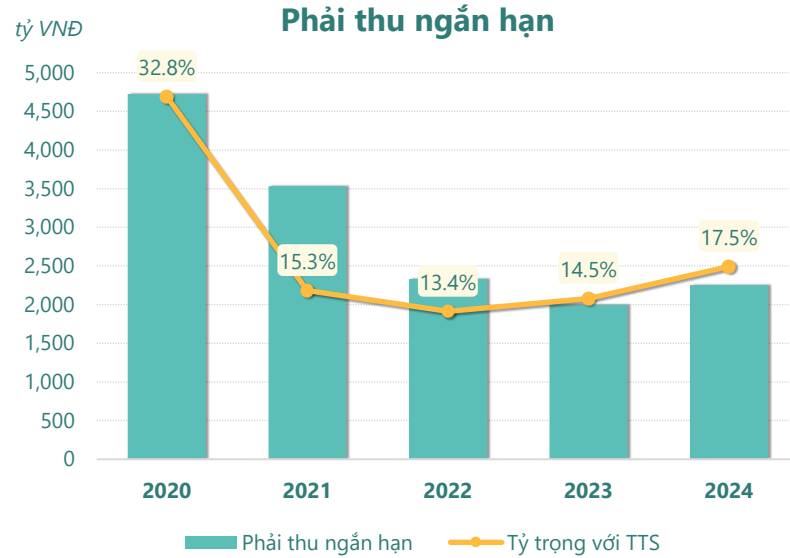
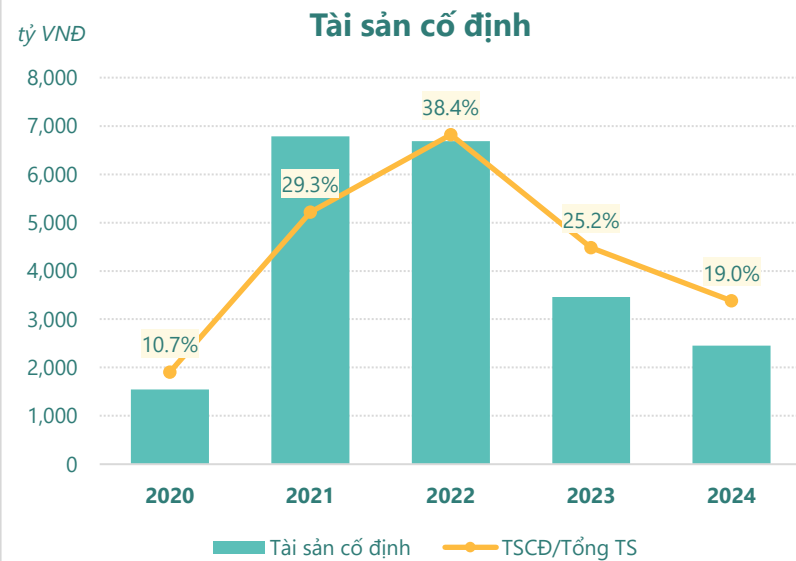
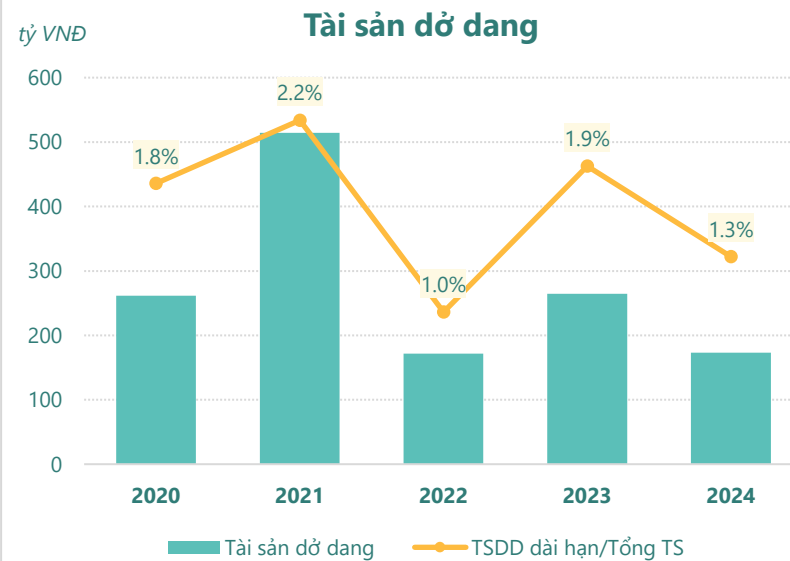
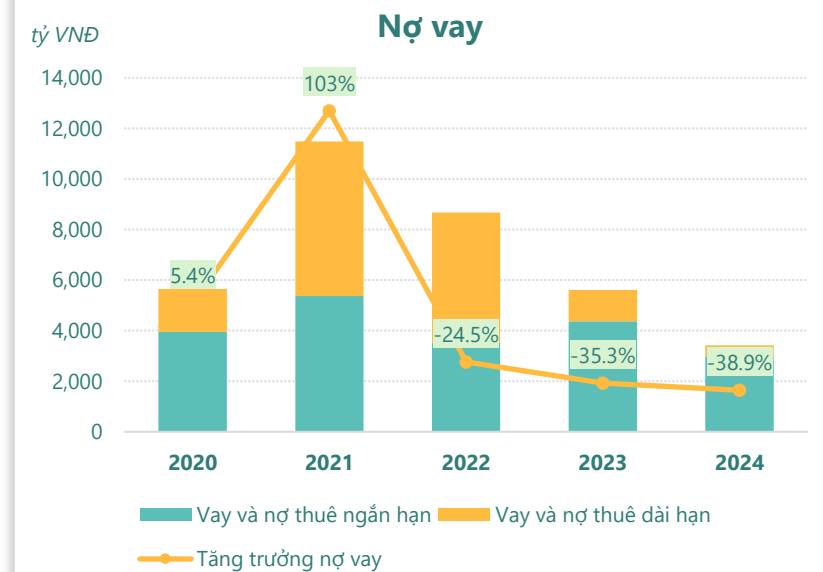
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **6,042** tỷ đồng giảm **15.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.8%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **20.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 19.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



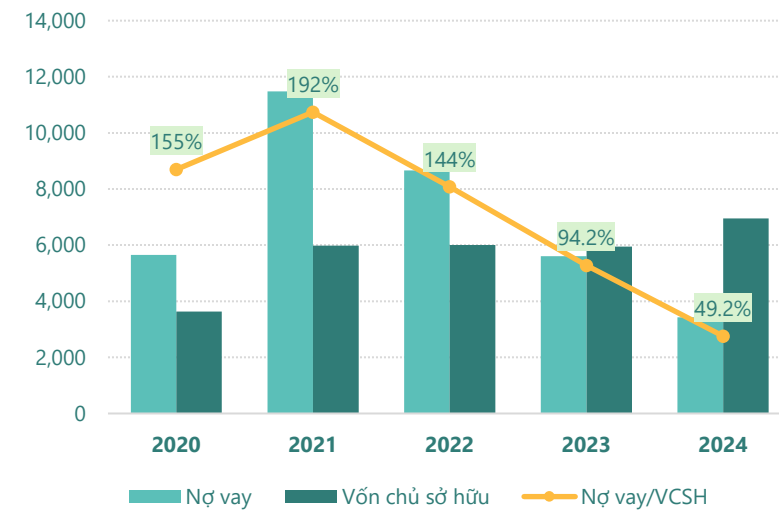
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



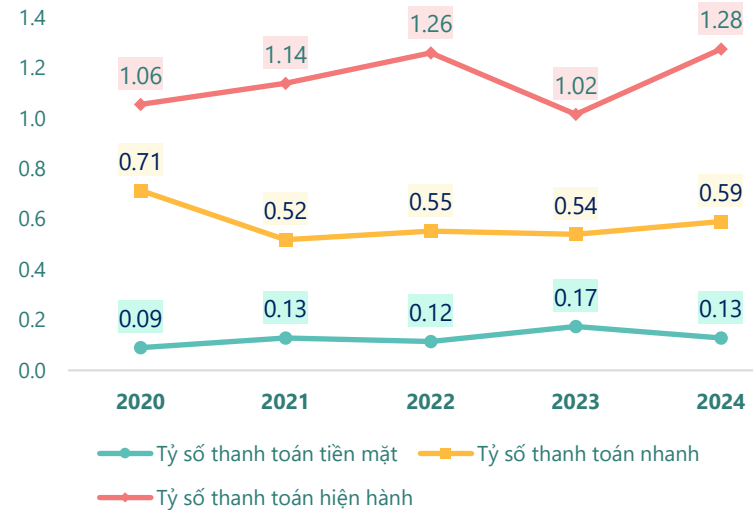
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

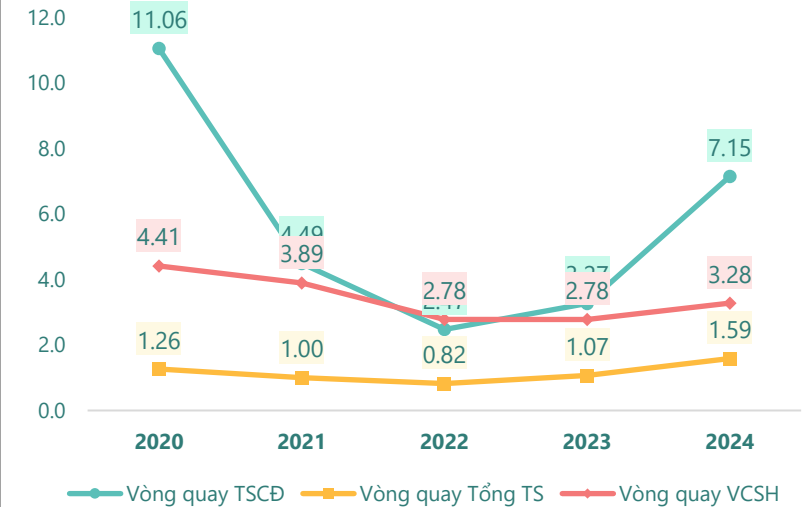
tỷ VNĐ



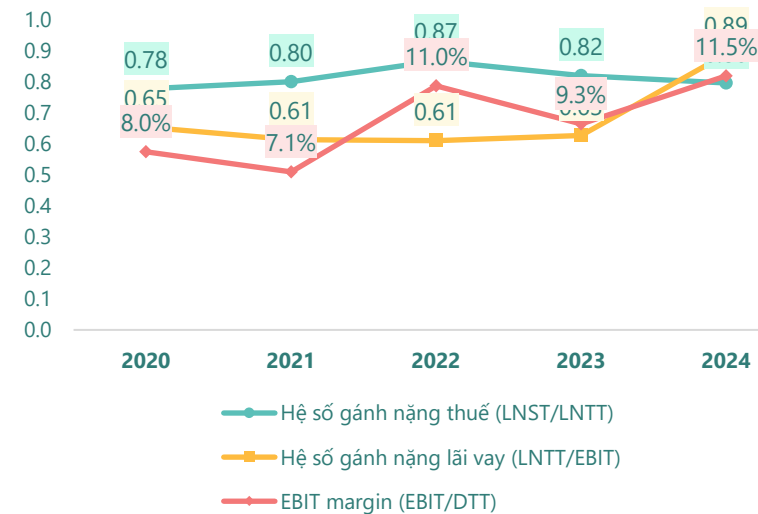
Chỉ số thanh khoản



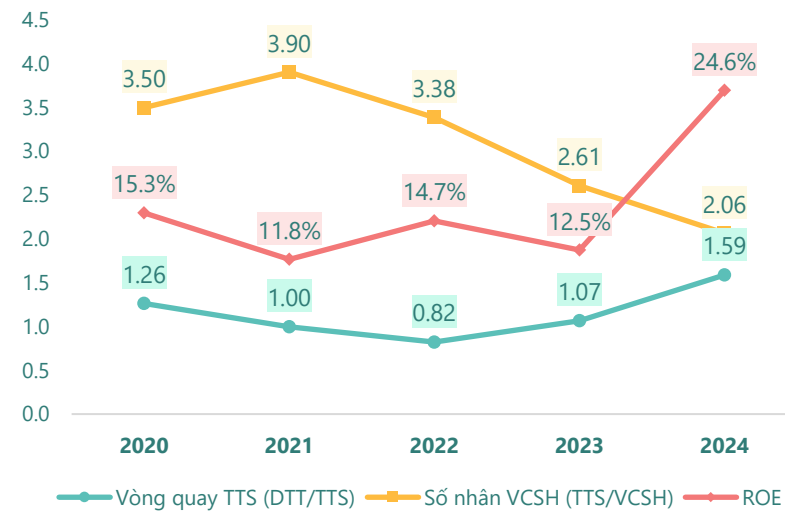
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

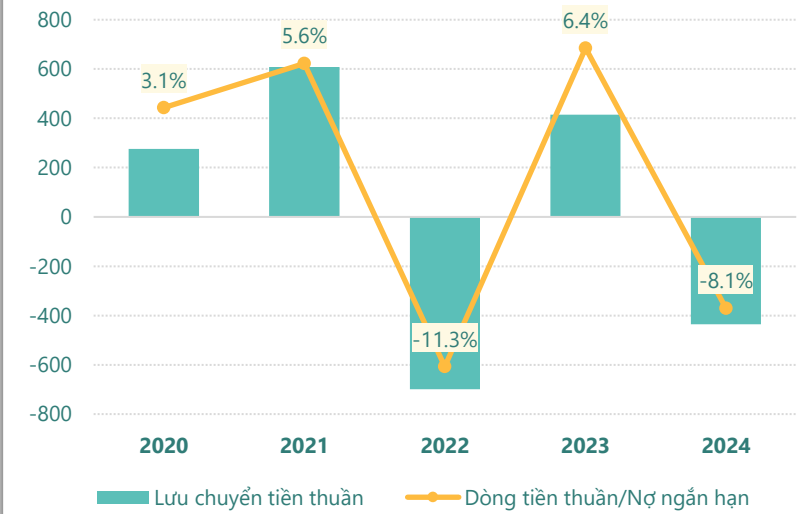


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	18,714	16,665	16,607	21,130
Giá vốn hàng bán	16,884	14,551	14,581	18,066
Lợi nhuận gộp	1,830	2,114	2,026	3,064
Doanh thu HĐTC	395	841	572	544
Chi phí TC	744	1,128	901	609
Chi phí lãi vay	516	716	576	269
LN trong công ty LKLD	28.5	19.5	1.12	24.7
Chi phí bán hàng	361	349	328	410
Chi phí QLDN	387	408	420	457
LN thuần từ HĐKD	761	1,089	950	2,157
Lợi nhuận khác	57.2	31.7	17.4	-3.65
LN trước thuế	818	1,120	967	2,153
Lợi nhuận sau thuế	655	972	793	1,715
LNST của CĐ cty mẹ	566	880	745	1,588

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,186	1,648	2,318	535
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,818	1,261	4.30	1,012
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,612	-3,609	-1,908	-1,982
Tiền đầu kỳ	803	1,410	710	1,125
Lưu chuyển tiền thuần	608	-700	414	-435
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.87	-0.61	1.10	1.73
Tiền cuối kỳ	1,410	710	1,125	692

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	23,124	17,420	13,723	12,903
Tài sản ngắn hạn	12,446	7,768	6,563	6,861
Tiền và tương đương tiền	1,410	710	1,125	692
Đầu tư tài chính ngắn hạn	330	225	162	79.5
Phải thu ngắn hạn	3,530	2,333	1,996	2,253
Hàng tồn kho	6,780	4,360	3,074	3,680
Tài sản ngắn hạn khác	396	140	206	157
Tài sản dài hạn	10,678	9,652	7,160	6,042
Phải thu dài hạn	0.17	15.1	7.26	70.2
Tài sản cố định	6,785	6,683	3,460	2,453
Bất động sản đầu tư	0	139	130	123
Tài sản dở dang	514	171	264	173
Đầu tư tài chính dài hạn	2,598	1,882	2,653	2,662
Tài sản dài hạn khác	597	608	520	466
Lợi thế thương mại	183	154	124	94.8
Nợ phải trả	17,136	11,416	7,771	5,950
Nợ ngắn hạn	10,923	6,165	6,459	5,381
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,370	3,506	4,370	2,971
Phải trả người bán ngắn hạn	2,805	1,052	581	1,126
Nợ dài hạn	6,213	5,251	1,312	569
Vay và nợ thuê dài hạn	6,114	5,160	1,236	453
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,987	6,003	5,952	6,953
Vốn chủ sở hữu	5,984	6,000	5,950	6,953
Vốn điều lệ	3,000	3,000	3,000	3,000
Kinh phí và quỹ khác	3.87	3.02	2.37	0